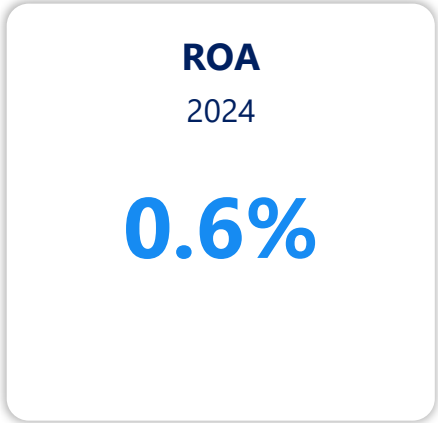
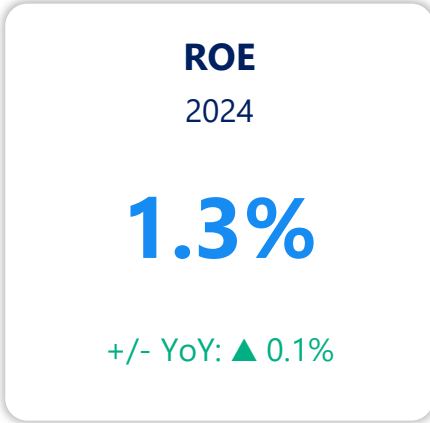
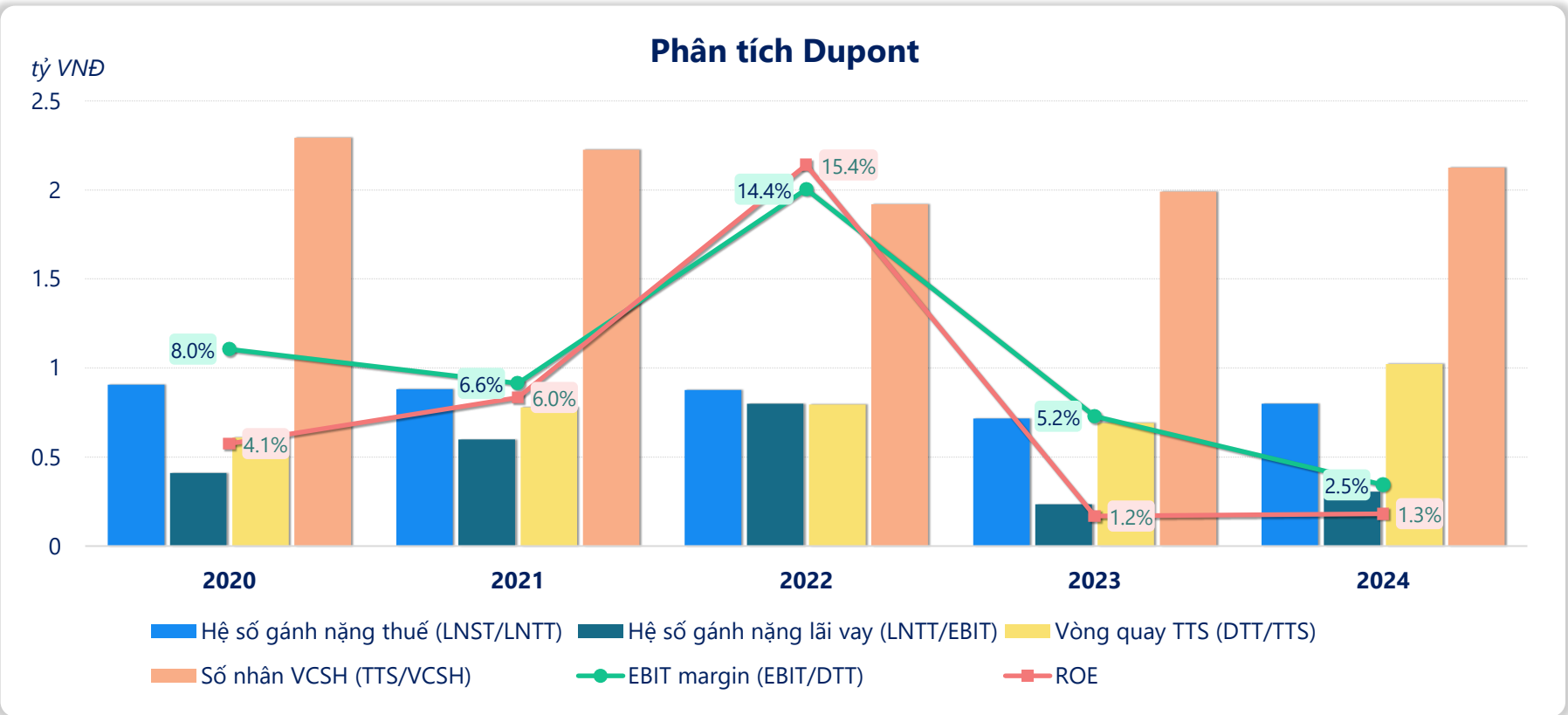
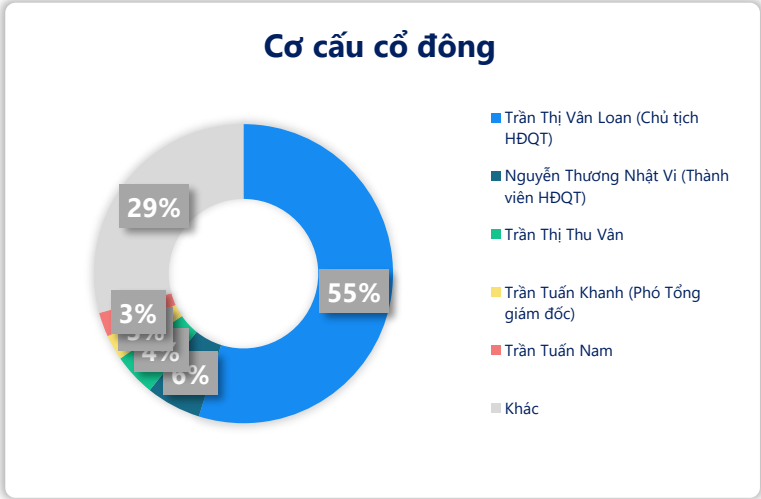


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,200 - 13,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		597
Số lượng CPLH (CP)		50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,010
Sở hữu nước ngoài		2.3%
Beta		0.29
EPS		210
P/E		56.6

	YTD	1T	3T	6T
ACL		5.8%	0.0%	-8.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

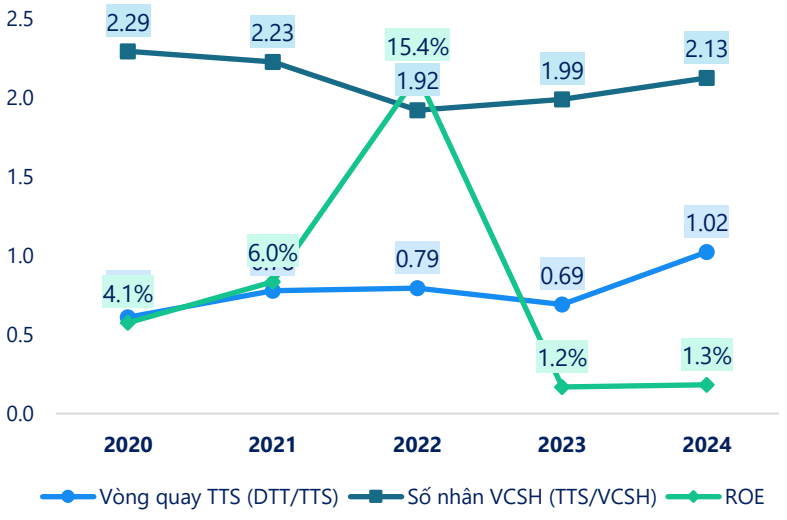


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.47%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.30**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

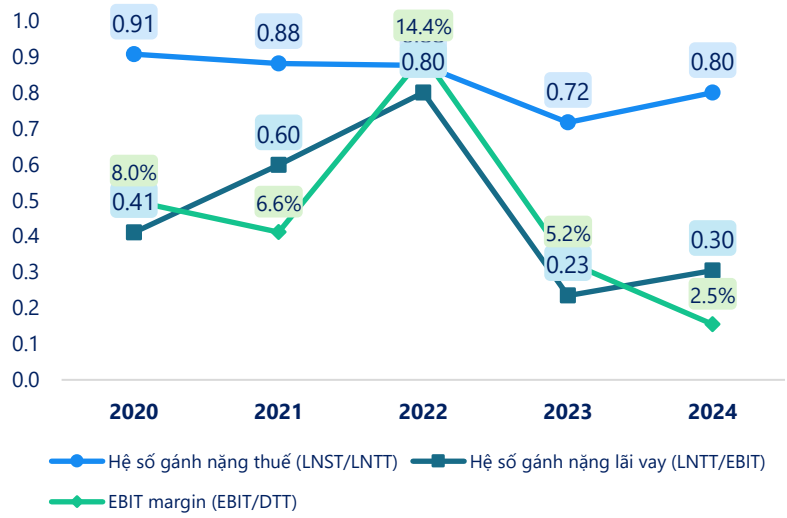
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ACL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.6%** đạt **1,749** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10.54 tỷ đồng **tăng 6.94%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

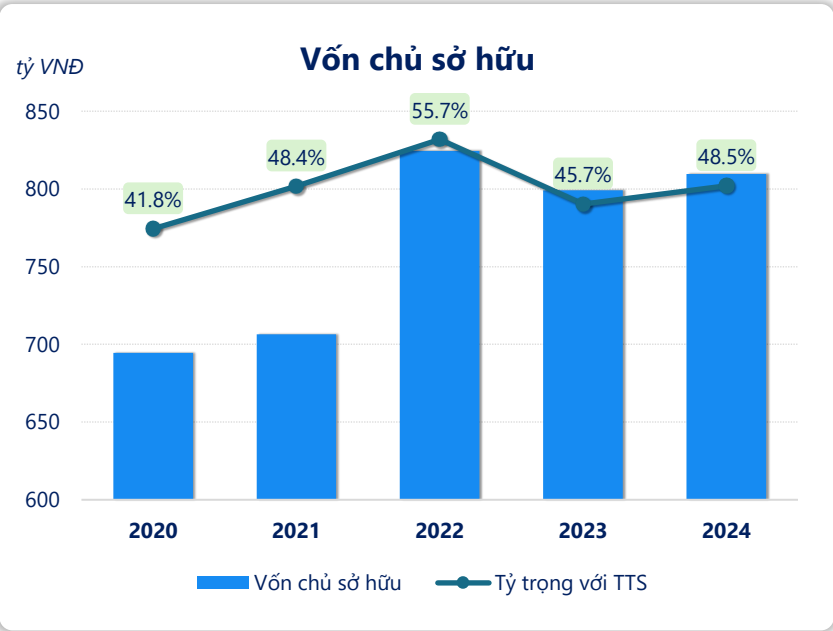
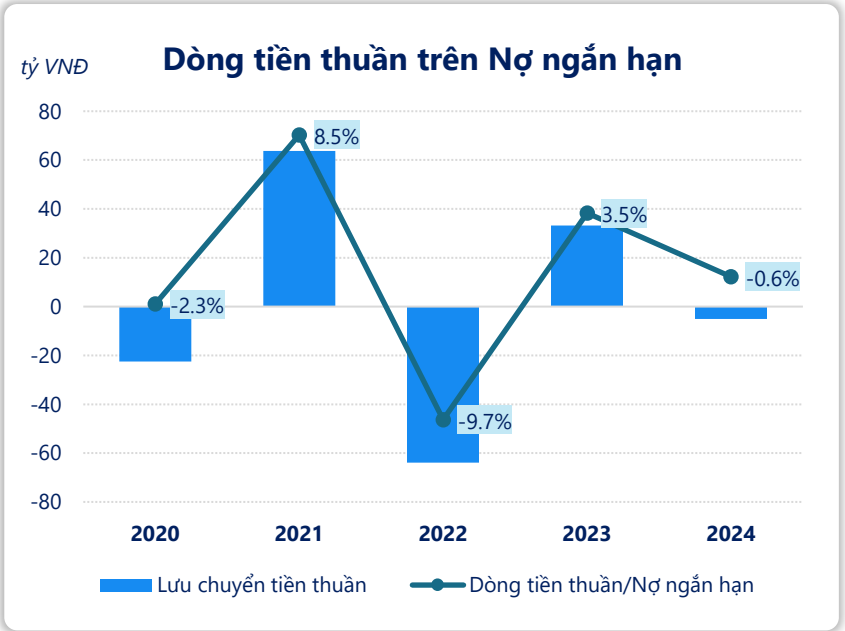
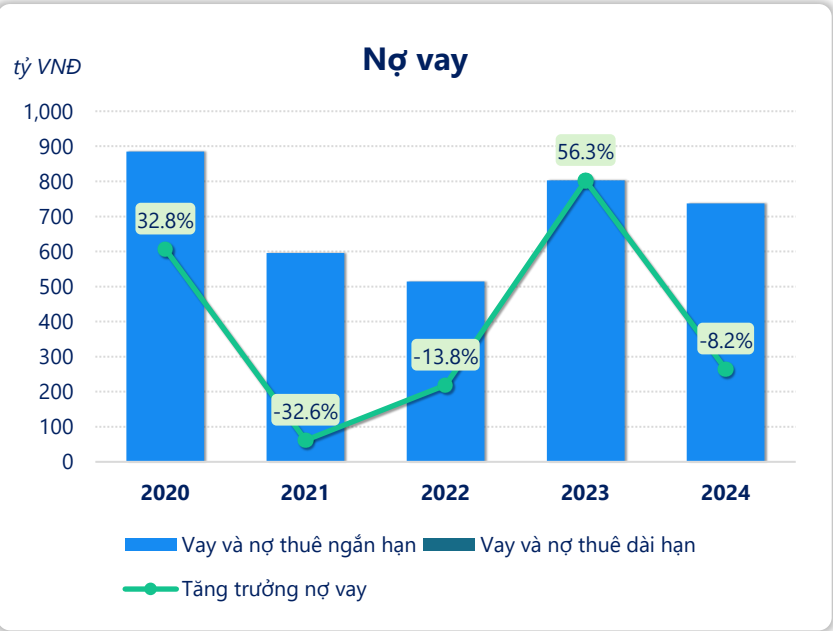
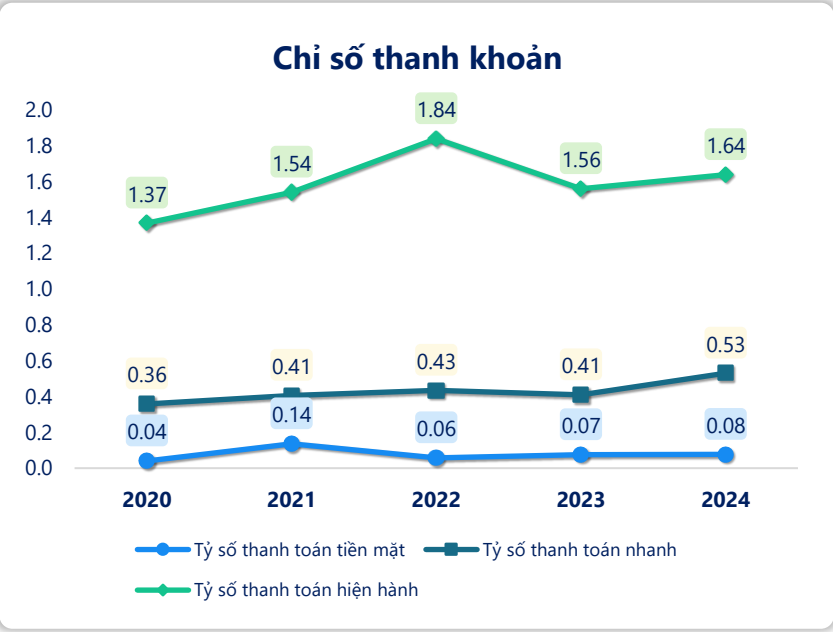
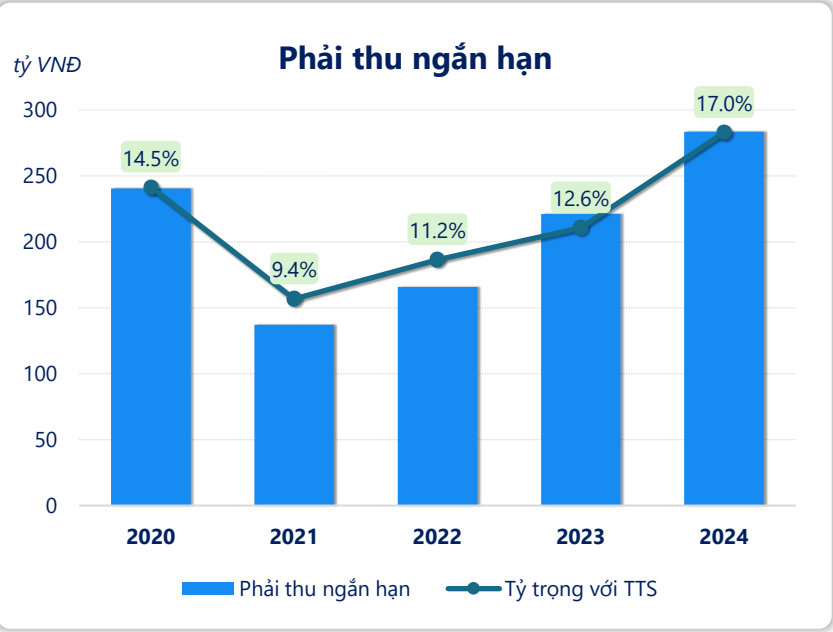
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.02**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,670	1,749	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	1,409	1,482	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	66.1	71.1	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	283	221	28.2%
Hàng tồn kho	953	1,093	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	107	96.9	10.1%
Tài sản dài hạn	260	267	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	235	250	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.3	6.10	69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.8	9.48	45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	860	950	-9.5%
Nợ ngắn hạn	860	950	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	803	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	93.8	-19.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	810	799	1.3%
Vốn chủ sở hữu	810	799	1.3%
Vốn điều lệ	502	502	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	952	1,214	1,167	1,117	1,749
Giá vốn hàng bán	802	1,059	892	951	1,559
Lợi nhuận gộp	150	154	275	166	189
Doanh thu HĐTC	4.45	5.23	11.1	8.38	18.8
Chi phí TC	46.5	34.4	37.3	46.5	33.4
Chi phí lãi vay	44.7	32.1	33.7	44.9	30.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	48.0	68.5	67.0	115
Chi phí QLDN	31.2	29.0	43.9	43.0	45.8
LN thuần từ HĐKD	32.4	48.2	137	17.7	13.5
Lợi nhuận khác	-1.33	-0.38	-1.98	-3.91	-0.32
LN trước thuế	31.1	47.8	135	13.7	13.2
Lợi nhuận sau thuế	28.2	42.1	118	9.85	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	28.2	42.1	118	9.85	10.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	362	51.9	-193	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-2.62	-10.5	-27.2	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	-295	-105	253	-66.2
Tiền đầu kỳ	61.3	38.8	102	38.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	-22.5	63.7	-64.0	33.1	-5.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.38	-0.13	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	38.8	102	38.1	71.1	66.1